

Name:
Class: S6
Tel: 034.200.9294
Ngày GV giao bài:
Ngày HS nộp bài:



Grammar:
Writing:
Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 6

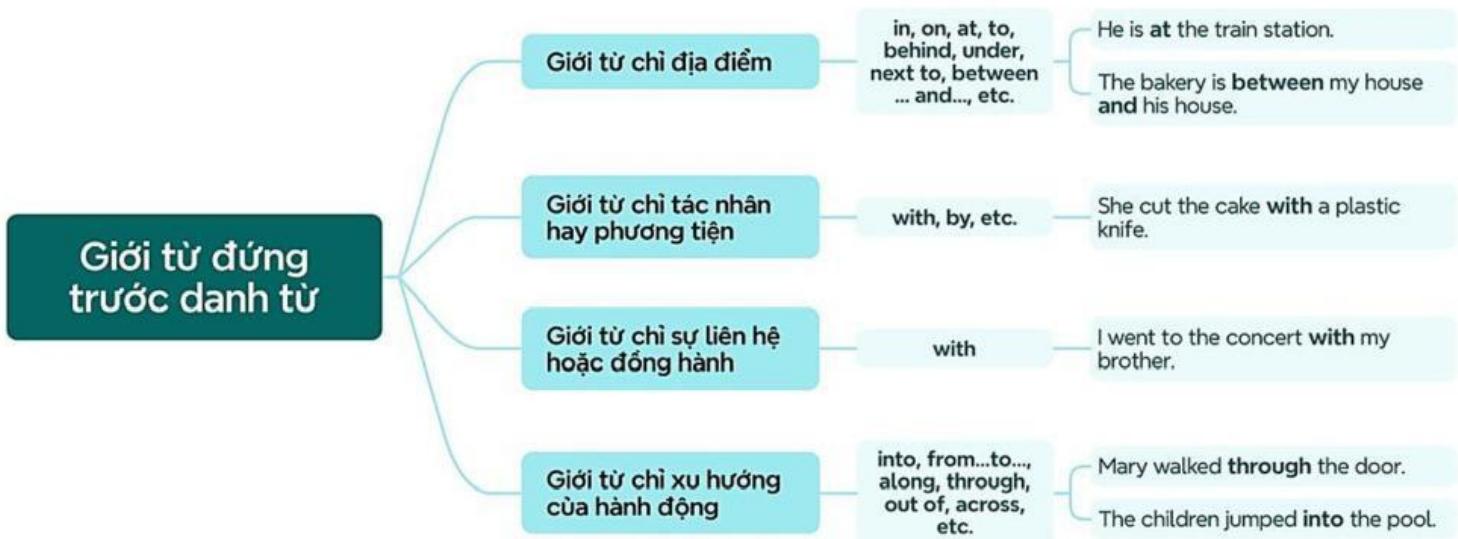
UNIT 1: MY WORLD - GRAMMAR 2

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

A. GRAMMAR

I. Prepositions before nouns (Giới từ đứng trước danh từ)

- **Giới từ đứng trước danh từ** chỉ giới từ được sử dụng để liên kết danh từ với thành phần khác trong câu.
- Một số giới từ đứng trước danh từ phổ biến:



II. Cấu trúc thường sử dụng viết mail

1. Greeting (Chào hỏi)

Dear Mr. Bill/ Dear Mrs. Nancy/ Dear Ms Lily.

Note: Nếu bạn không biết người nhận là nam hay nữ thì hay viết chung là Dear Sir/Madam.

2. Opening comment (Lời chào hỏi)

- I hope you are doing well. (Hy vọng anh vẫn khỏe.)
- How have you been? (Anh dạo này thế nào?)
- I am very happy to receive your email. (Tôi rất vui khi nhận được mail của bạn.)

3. Introduction (Phản mở đầu)

- I am writing to ask for the information about... (Tôi viết thư này để yêu cầu quý vị cung cấp thông tin về...)

- I am writing with reference to... (*Tôi viết thư này để đề cập đến...*)
- I am writing to enquire about... (*Tôi viết thư để yêu cầu...*).

4. Main point (Nội dung chính)

- I am interested in... and I would like to... (*Tôi rất quan tâm đến ... và muốn...*)
- Regarding.../ Concerning.../ With regards to... (*Về vấn đề...*)

5. Concluding sentence (Phàn kết thúc)

- Let me know if you need any more information. (*Hãy cho tôi biết nếu anh/chị cần thêm bất cứ thông tin gì.*)
- Please do not hesitate to contact me if you need further information. (*Đừng ngại ngần liên lạc với tôi nếu anh/chị cần thêm thông tin.*)
- I am looking forward to hearing from you soon. (*Mong nhận được hồi âm sớm từ bạn.*)

6. Signing off (Ký tên)

- Best wishes/ Regards/ All the best/ Talk to you soon/ Have a nice (good, wonderful) day!
(*Trong trường hợp mối quan hệ thân mật*)
- Best regards/ Warm regards/ Sincerely/ Yours faithfully. (*Trong trường hợp trang trọng*)

B. HOMEWORK

Exercise 1: Use *between*, *until*, *across*, *behind* and *down* to fill in the blanks. You can use each of them twice.

0. I drew a line across the page.

1. The dog _____ the oak tree (*cây sồi*) is the oldest.
2. Please, go _____ the stairs carefully.
3. They're building a new bridge _____ the river.
4. I can't remember exactly when the accident happened. I think it was _____ nine and half past nine.
5. Luna should stay on the train _____ Manchester and then change.
6. The sun came out from _____ the clouds.

Exercise 2: Complete the sentences with the given words

along	to	into (x2)	from	out of (x2)	down
--------------	-----------	------------------	-------------	--------------------	-------------

0. Come on, let's go for a walk along the river.

1. Beth took a camera _____ her bag and started taking photos.
2. How far is it _____ your house _____ the cinema?
3. We couldn't get _____ the room because we didn't have the key.
4. George fell _____ the stairs and broke his leg.
5. The dog jumped _____ the river and started swimming.
6. An apple *rolled* (*lăn*) _____ the bag.

Exercise 3: Circle the correct answer

0. He has worked / was working / worked as a doctor for 4 years.

1. Our company **has arrived** / **is arriving** / **arrives**. Please answer the door.

2. The ice on the sidewalk **melting / will melt / has melted**. I think the sun is out today.
3. The McMillans **haven't prepared / have prepared / preparing** a lot of food for the party. It looks delicious.
4. I **have seen / haven't seen / see** this movie before. I don't want to watch it again.
5. It **was / is / has been** a good week so far.

Exercise 4: Fill in the blanks with the following prepositions: *in, at(x2), with, on, between*

0. Where's Julie? She's at school.
1. There is a spider _____ the bath.
2. We cut paper _____ a pair of *scissors* (*cây kéo*).
3. I was sitting _____ Mr. Brown and Mrs. Brown.
4. Pass me the *dictionary* (*từ điển*), it's _____ the bookshelf.
5. When they arrived _____ the coffee shop, it was already closed.

Exercise 5: Choose the correct answers

0. Where's Julie? She's _____ school.
 A. at B. along C. with
1. Can you tell me the way _____ the station please?
 A. behind B. in C. to
2. The books written _____ Ms. Jean are very useful.
 A. into B. by C. of
3. I saw him drive _____ a red light.
 A. by B. next to C. through
4. Be careful when you walk _____ the street.
 A. across B. between C. under
5. Mum is always busy _____ her work in the *laboratory* (*phòng thí nghiệm*).
 A. under B. with C. behind

Exercise 6: Complete the sentences with the correct forms of irregular verbs. Use Past Simple or Present Perfect

0. Emma tried on a green dress and a blue dress in the clothes shop, and chose (*choose*) the blue one.
1. Our team _____ (*win*) the last match of the season.
2. It was a long film, and I _____ (*feel*) bored.
3. The film _____ (*begin*) at seven and finished at ten.
4. They _____ (*spend*) \$3000 on holiday for the last two months.
5. We _____ (*get*) home at eight o'clock on Sunday.
6. My aunt _____ (*be*) at my school since last weekend.

Writing

PART 6 Question 31

You are going to move to a new town where your English friend Alfie lives.
Write an **email** to Alfie.

In your email:

- tell Alfie that you'll move to his town
- explain why you'll move there
- ask Alfie if you can meet

Write 25 words or more.